

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

| Hội đồng Quản trị | Chức vụ |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Phan Văn Thành | Chủ tịch |
| Ông Dương Chí Bình | Thành viên |
| Ông Phạm Xuân Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Thanh | Thành viên |
| Ông Phan Hữu Bằng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/06/2020) |
| Ông Lê Vũ Thành | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Dương Chí Bình | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/05/2020) |
| Ông Phạm Xuân Thành | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Thanh | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/05/2020) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------------|---|
| Bà Hoàng Thị Thu Hương | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Hồng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020) |
| Ông Trần Duy Hà | Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/07/2020) |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 031802/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập Ngày 18 tháng 03 năm 2021 từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty đang bị âm với số tiền 3.398.849.681 đồng (số dư quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là âm 3.346.709.312 đồng). Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc, tài sản ngắn hạn của Công ty là 33.872.906.450 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 78.361.081.378 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 44.488.174.928 đồng. Ngoài ra, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh bị âm 10.515.730.549 đồng. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 570, đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 01 năm tới. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2021-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2020

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Lê Quốc Anh".

Lê Quốc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 33.872.906.450 | 22.623.539.897 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.775.257.312 | 955.728.443 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.775.257.312 | 955.728.443 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 1.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.801.528.609 | 9.299.957.290 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 7.508.244.289 | 1.709.928.994 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 608.784.006 | 106.337.120 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 8.653.637.996 | 8.772.946.300 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.8 | (1.969.137.682) | (1.289.255.124) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.9 | 12.269.676.481 | 12.289.137.304 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.498.837.882 | 12.330.644.719 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (229.161.401) | (41.507.415) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.444.048 | 78.716.860 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 26.444.048 | 78.716.860 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 220.931.378.958 | 219.329.614.257 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 76.046.115.531 | 72.141.782.851 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 76.046.115.531 | 72.141.782.851 |
| - Nguyên giá | 222 | | 182.917.471.786 | 173.194.895.478 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (106.871.356.255) | (101.053.112.627) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 61.820.538.501 | 64.180.060.311 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.5 | 61.820.538.501 | 64.180.060.311 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 81.840.000.000 | 81.840.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.6 | 81.840.000.000 | 81.840.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.224.724.926 | 1.167.771.095 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 1.224.724.926 | 1.167.771.095 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 254.804.285.408 | 241.953.154.154 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 78.653.701.390 | 88.533.807.275 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.361.701.390 | 85.257.100.305 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 8.319.925.002 | 13.899.381.700 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 2.441.769.830 | 3.557.965.876 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 249.396.994 | 233.732.822 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.572.840.728 | 5.510.142.583 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 196.212.076 | 156.828.105 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 12.586.269.974 | 19.896.915.443 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 52.394.136.467 | 45.348.437.058 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (3.398.849.681) | (3.346.303.282) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 292.000.000 | 3.276.706.970 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 292.000.000 | 292.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | - | 2.984.706.970 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 176.150.584.018 | 153.419.346.879 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 175.470.584.018 | 152.739.346.879 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 170.817.910.000 | 170.817.912.550 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 170.817.910.000 | 170.817.912.550 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.652.674.018 | (18.078.565.671) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (940.114.188) | (20.842.053.034) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.592.788.206 | 2.763.487.363 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 680.000.000 | 680.000.000 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 680.000.000 | 680.000.000 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 254.804.285.408 | 241.953.154.154 |



Phan Hữu Bằng
 Người lập biểu



Phan Hữu Bằng
 Kế toán trưởng




Phan Văn Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|-------------|----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 36.932.447.074 | 36.866.908.650 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 36.932.447.074 | 36.866.908.650 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 33.779.712.270 | 36.232.720.327 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.152.734.804 | 634.188.323 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 19.550.941.767 | 7.716.767.734 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 4.754.524.538 | 5.296.981.215 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.271.150.583 | 4.773.792.503 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5a | 459.500.114 | 819.060.002 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5b | 12.995.444.085 | 15.006.907.681 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.494.207.834 | (12.771.992.841) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1.939.905.732 | 17.737.387.350 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 841.325.360 | 2.197.008.125 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.098.580.372 | 15.540.379.225 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.592.788.206 | 2.768.386.384 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | - | 4.899.021 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.592.788.206 | 2.763.487.363 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 327 | 162 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 327 | 162 |



Phan Hữu Bằng
 Người lập biểu



Phan Hữu Bằng
 Kế toán trưởng




Phan Văn Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 18 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.592.788.206 | 2.768.386.384 |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 5.818.243.628 | 7.287.337.040 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 867.536.544 | 495.316.199 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (19.550.941.767) | (20.243.450.660) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.713.725.942 | 4.773.792.503 |
| 2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | 08 | (2.558.647.447) | (4.918.618.534) |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (6.316.835.051) | 30.762.923.720 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 19.460.823 | 1.661.697.788 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | 3.040.944.189 | (31.782.984.306) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (56.953.831) | 27.516.064 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.643.699.232) | (4.866.707.961) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (4.899.021) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (69.698.136) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (10.515.730.549) | (9.190.770.386) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (7.276.672.238) | (8.983.094.597) |
| Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 12.526.682.926 |
| Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (1.000.000.000) | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19.550.941.767 | 6.660.767.734 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 11.274.269.529 | 10.204.356.063 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH | 31 | (2.550) | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 78.732.550.319 | 116.046.910.950 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (74.671.557.880) | (134.087.448.722) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 4.060.989.889 | (18.040.537.772) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 4.819.528.869 | (17.026.952.095) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 955.728.443 | 17.982.680.538 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5.775.257.312 | 955.728.443 |



Phan Hữu Bằng
 Người lập biểu



Phan Hữu Bằng
 Kế toán trưởng




Phan Văn Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Ngày 18 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung được cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 01 năm 2020. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm;

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 440 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 460 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở công ty: Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

| Đơn vị | Tỷ lệ kiểm soát sở hữu | Tỷ lệ | Hoạt động chính | Địa chỉ |
|--|-------------------------------|--------------|------------------------|---------------------------------|
| Hạch toán phụ thuộc | | | | |
| Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý | | | Chế biến gỗ | Tp. Đồng Hới, Quảng Bình |
| Công ty liên doanh liên kết | | | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình | 27,28% | 27,28% | Chăn nuôi bò | Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

| | |
|--|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | 06 - 40 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 05 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 768.081.283 | 128.595.914 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.007.176.029 | 827.132.529 |
| Cộng | 5.775.257.312 | 955.728.443 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 1.000.000.000 | - |

Khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Quảng Bình. Số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. kỳ hạn: 8 năm, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 0,9%/năm. Ngày phát hành: 30/07/2020. Ngày đáo hạn; 30/07/2028

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần TAMICO | 5.257.319.000 | 420.019.000 |
| Công ty Cổ phần HD Furniture Group | 866.897.900 | - |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 1.384.027.389 | 1.289.909.994 |
| Cộng | 7.508.244.289 | 1.709.928.994 |

4. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 355.302.155 | 281.354.892 |
| Phải thu khác | 8.298.335.841 | 8.491.591.408 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| Phải thu người lao động | 1.592.694.940 | 1.805.037.688 |
| Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia | 5.456.000.000 | 5.456.000.000 |
| Phải thu khác | 1.249.640.901 | 1.230.553.720 |
| Cộng | 8.653.637.996 | 8.772.946.300 |
| Trong đó phải thu khác là bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2) | 5.456.000.000 | 5.456.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản dờ dang dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cao su trồng năm 2012 | - | 7.268.961.893 |
| Cao su trồng năm 2013 | 5.954.588.788 | 4.567.626.224 |
| Cao su trồng năm 2014 | 27.184.343.804 | 24.413.841.396 |
| Cao su trồng năm 2015 | 18.922.630.067 | 17.858.615.021 |
| Cao su trồng năm 2016 | 5.150.190.793 | 4.985.408.891 |
| Cao su trồng năm 2018 | 3.104.688.093 | 2.409.406.394 |
| Cao su trồng năm 2019 | 1.017.533.821 | 901.248.991 |
| Khác | 486.563.135 | 1.774.951.501 |
| Cộng | 61.820.538.501 | 64.180.060.311 |

6. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình theo hợp đồng góp vốn ngày 12/01/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và Công ty TNHH MTV Việt Trung. Công ty thực hiện góp vốn bằng tài sản trên diện tích đất 614,44 ha tại các tiểu khu Hữu Nghị, Truyền Thống, Dũng Cầm, Sao Vàng có giá trị 81.840.000.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa phát Quảng Bình được thành lập và hoạt động tại huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Bình cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính là chăn nuôi. Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 tỷ lệ sở hữu của Công ty là 27,28%, tỷ lệ kiểm soát là 27,28%.

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chưa phân bổ | 465.920.165 | 191.517.018 |
| Chi phí sửa chữa | 744.644.156 | 976.254.077 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 14.160.605 | - |
| Cộng | 1.224.724.926 | 1.167.771.095 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng | Giá gốc VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 181.315.000 | - | 181.315.000 | 181.315.000 |
| Ủy ban xã Vạn Trạch | 60.500.000 | - | 60.500.000 | 60.500.000 |
| Công ty TNHH MTV Quốc Tế Cao Nguyên | 115.015.000 | - | 115.015.000 | 115.015.000 |
| Đối tượng khác | 5.800.000 | - | 5.800.000 | 5.800.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.589.142.125 | 801.319.443 | 1.787.822.682 | 2.608.370.209 |
| Nguyễn Thị Phương | 65.969.581 | 19.790.874 | 46.178.707 | 65.969.581 |
| Phan Thị Vân | 60.877.129 | 18.263.139 | 42.613.990 | 60.877.129 |
| Đối tượng khác | 2.462.295.415 | 763.265.430 | 1.699.029.985 | 2.481.523.499 |
| Cộng | 2.770.457.125 | 801.319.443 | 1.969.137.682 | 2.789.685.209 |
| | | | | 2.900.000 |
| | | | | 178.415.000 |
| | | | | 60.500.000 |
| | | | | 115.015.000 |
| | | | | 2.900.000 |
| | | | | 1.110.840.124 |
| | | | | 32.984.791 |
| | | | | 30.438.564 |
| | | | | 1.047.416.769 |
| | | | | 1.500.430.085 |
| | | | | 1.289.255.124 |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.318.640.456 | - | 1.232.615.803 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 155.083.007 | - | 168.386.369 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 10.047.232.709 | - | 10.502.533.891 | - |
| Thành phẩm | 955.169.893 | 229.161.401 | 404.396.839 | 41.507.415 |
| Hàng hóa | 22.711.817 | - | 22.711.817 | - |
| Cộng | 12.498.837.882 | 229.161.401 | 12.330.644.719 | 41.507.415 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc và thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm | | Tài sản cố định hữu hình khác | | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|--------------------------------|-----|---|-----|-------------------------------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 101.439.348.812 | 16.059.688.642 | 5.167.481.782 | 1.772.742.327 | 47.409.478.101 | 1.346.155.814 | 173.194.895.478 | | | | | | |
| Mua trong năm | - | 304.365.000 | - | 34.910.000 | - | - | 339.275.000 | | | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 106.574.500 | 934.400.000 | - | - | 7.704.933.171 | 637.393.637 | 9.383.301.308 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2020 | 101.545.923.312 | 17.298.453.642 | 5.167.481.782 | 1.807.652.327 | 55.114.411.272 | 1.983.549.451 | 182.917.471.786 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 64.497.214.800 | 14.902.310.361 | 4.596.602.769 | 1.414.913.359 | 15.294.134.516 | 347.936.822 | 101.053.112.627 | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 3.355.370.267 | 226.003.561 | 210.042.325 | 133.076.528 | 1.792.836.271 | 100.914.676 | 5.818.243.628 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2020 | 67.852.585.067 | 15.128.313.922 | 4.806.645.094 | 1.547.989.887 | 17.086.970.787 | 448.851.498 | 106.871.356.255 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 36.942.134.012 | 1.157.378.281 | 570.879.013 | 357.828.968 | 32.115.343.585 | 998.218.992 | 72.141.782.851 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2020 | 33.693.338.245 | 2.170.139.720 | 360.836.688 | 259.662.440 | 38.027.440.485 | 1.534.697.953 | 76.046.115.531 | | | | | | |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.714.072.502 đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 17.640.619.652 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 15.399.748.717 đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.721.744.313 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình | 1.875.604.400 | 3.575.604.400 |
| CN Quảng Bình Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh | 2.661.334.400 | 3.861.334.400 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Sản xuất Hiệp Nghĩa | 827.093.494 | 771.280.318 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 2.955.892.708 | 5.691.162.582 |
| Cộng | 8.319.925.002 | 13.899.381.700 |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

12. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Long Phú | 382.800.000 | 382.800.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Nhất Tài Lộc | 442.035.000 | - |
| Công ty TNHH TMTH Trường Sinh | - | 1.575.385.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Sinh | 1.370.458.700 | 1.370.458.700 |
| Người mua khác | 246.476.130 | 229.322.176 |
| Cộng | 2.441.769.830 | 3.557.965.876 |

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp /bù trừ trong năm | 01/01/2020 |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 71.403.819 | - | 71.403.819 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 26.444.048 | 1.896.142 | 21.027.149 | 7.313.041 |
| Cộng | 26.444.048 | 73.299.961 | 21.027.149 | 78.716.860 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 248.069.039 | 2.326.320.358 | 2.187.710.490 | 109.459.171 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 731.635.923 | 731.635.923 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 8.427.930 | 8.427.930 | - |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 1.327.955 | 1.327.955 | 124.273.651 | 124.273.651 |
| Cộng | 249.396.994 | 3.071.712.166 | 3.056.047.994 | 233.732.822 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 196.212.076 | 156.828.105 |
| Cộng | 196.212.076 | 156.828.105 |

15. Phải trả khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 12.586.269.974 | 19.896.915.443 |
| Kinh phí công đoàn | 1.855.133.735 | 2.334.099.461 |
| Bảo hiểm xã hội | 7.082.216.274 | 13.409.076.280 |
| Bảo hiểm y tế | 96.663.441 | 95.705.401 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 42.606.958 | 42.304.100 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.499.649.566 | 4.015.730.201 |
| <u>Trong đó</u> | | |
| - Phải nộp thanh tra tỉnh quảng bình | 834.853.000 | 1.334.853.000 |
| - Lãi chậm trả tiền hàng | 2.307.818.932 | 1.946.194.688 |
| - Phải trả khác | 356.977.634 | 734.682.513 |
| b) Dài hạn | 292.000.000 | 292.000.000 |
| Ký quỹ ký cược | 292.000.000 | 292.000.000 |
| Cộng | 12.878.269.974 | 20.188.915.443 |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn/dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 | Tăng | Giảm | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {a} | 22.863.785.051 | 46.569.444.007 | 40.504.331.219 | 16.798.672.263 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {b} | 16.470.644.446 | 24.983.106.312 | 24.906.373.960 | 16.393.912.094 |
| Vay cá nhân {c} | 10.075.000.000 | 7.180.000.000 | 5.960.000.000 | 8.855.000.000 |
| Cộng vay ngắn hạn | 49.409.429.497 | 78.732.550.319 | 71.370.705.179 | 42.047.584.357 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem TM số V.16) | 2.984.706.970 | | | 3.300.852.701 |
| Cộng vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 52.394.136.467 | | | 45.348.437.058 |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay ngắn hạn.

{a} Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng hạn mức số 804003933323/2020-HĐCVHM/NHCT470-VIETTRUNG ngày 30/03/2020, tổng dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 25.000.000.000 đồng (bằng chữ 25 tỷ đồng). Tuy nhiên, tại thời điểm ký kết hợp đồng này, hạn mức cho vay không vượt quá 21.390.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động trồng, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến và tiêu thụ gỗ rừng trồng; sản xuất giống cây cao su, cây lâm nghiệp, hồ tiêu,... Khoản vay được đảm bảo bằng các vườn cây cao su trồng từ năm 1984 đến 2008; trụ sở công ty; tài sản gắn liền với đất của nhà máy chế biến cao su và tài sản gắn liền với đất của đội Thông Nhất, Xung Kịch, Chiến Thắng, Quyết Tiến,...

{b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình bao gồm 16 hợp đồng cho vay theo món. Các hợp đồng vay có thời gian vay từ 9 tháng đến 11 tháng, lãi suất từ 8,65%/năm đến 8,95%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc tại phân xưởng tinh chế nhà máy chế biến gỗ Phú Quý.

{c} Các khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng lãi suất từ 9%/năm đến 11,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2020 | Tăng | Giảm | 01/01/2020 |
|--|------------------------|----------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {a} | 2.984.706.970 | - | 3.300.852.701 | 6.285.559.671 |
| Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 2.984.706.970 | - | 3.300.852.701 | 6.285.559.671 |
| Phân loại sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | (2.984.706.970) | | | (3.300.852.701) |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình {a} | (2.984.706.970) | | | (3.300.852.701) |
| Cộng | - | | | 2.984.706.970 |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay dài hạn. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 338/2015-HĐTDDA/NHCT470-NT VIETTRUNG ngày 13/02/2015. Số tiền cam kết cho vay không vượt quá 13.900.000.000 đồng, thời hạn giải ngân là 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay: đầu tư dự án chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản trồng từ năm 2009 - 2013, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là trụ sở Công ty, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đội Sao Vàng, Đoàn Kết, Chiến Thắng.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.984.706.970 | 3.300.852.701 |
| Từ hai đến năm thứ năm | - | 2.984.706.970 |
| Cộng | 2.984.706.970 | 6.285.559.671 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 2.984.706.970 | 3.300.852.701 |
| Số phải trả sau 12 tháng | - | 2.984.706.970 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 170.817.912.550 | (20.842.053.034) | 149.975.859.516 |
| Lãi trong năm | - | 2.763.487.363 | 2.763.487.363 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 170.817.912.550 | (18.078.565.671) | 152.739.346.879 |
| Lỗ trong kỳ | - | 5.592.788.206 | 5.592.788.206 |
| Tăng khác (i) | - | 17.138.451.483 | 17.138.451.483 |
| Giảm khác (ii) | (2.550) | - | (2.550) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 170.817.910.000 | 4.652.674.018 | 175.470.584.018 |

- (i) Hạch toán theo quyết định số 4355/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 18/11/2020 về việc cấp nguồn bù lỗ khoản lỗ trước cổ phần hóa giải đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2017 với số tiền 17.138.451.483 đồng
- (ii) Hạch toán theo quyết định số 3574/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 29/09/2020 Về việc phê duyệt điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ và giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối

| | Lợi nhuận chưa phân phối VND |
|----------------------------------|------------------------------------|
| Lỗ lũy kế trước cổ phần hóa | - |
| Lãi từ 01/10/2017 - 31/12/2020 | 4.652.674.018 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 4.652.674.018 |

b) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng kí phát hành | 17.081.791 | 17.081.791 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.081.791 | 17.081.791 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.081.791 | 17.081.791 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.081.791 | 17.081.791 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.081.791 | 17.081.791 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 36.932.447.074 | 36.866.908.650 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 36.932.447.074 | 36.866.908.650 |
| Cộng | 36.932.447.074 | 36.866.908.650 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 33.592.058.284 | 36.191.212.912 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 187.653.986 | 41.507.415 |
| Cộng | 33.779.712.270 | 36.232.720.327 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.327.354 | 15.433.126 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 19.546.614.413 | 7.701.334.608 |
| Cộng | 19.550.941.767 | 7.716.767.734 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 4.271.150.583 | 4.773.792.503 |
| Lãi chậm thanh toán tiền hàng | 483.373.955 | 523.188.712 |
| Cộng | 4.754.524.538 | 5.296.981.215 |

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí mua ngoài | 316.346.114 | 597.800.002 |
| Chi phí bằng tiền khác | 143.154.000 | 221.260.000 |
| Cộng | 459.500.114 | 819.060.002 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 6.916.365.066 | 7.478.819.206 |
| Chi phí khấu hao | 1.660.513.647 | 2.367.009.508 |
| Chi phí trả trước | 307.899.198 | 311.641.585 |
| Thuế phí và lệ phí | 398.518.723 | 555.187.031 |
| Trích dự phòng phải thu khó đòi | 679.882.558 | 453.808.784 |
| Chi phí mua ngoài | 1.334.670.076 | 651.631.999 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.697.594.817 | 3.188.809.568 |
| Cộng | 12.995.444.085 | 15.006.907.681 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Thu nhập khác

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền bồi hoàn độ phi của đất | 1.620.030.863 | 828.345.500 |
| Cho thuê nhà ở, văn phòng | 192.050.000 | 195.700.000 |
| Thu đền bù giải phóng mặt bằng | - | 3.900.706.000 |
| Bán thanh lý tài sản cố định | - | 12.526.682.926 |
| Thu nhập khác | 127.824.869 | 285.952.924 |
| Cộng | 1.939.905.732 | 17.737.387.350 |

7. Chi phí khác

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Phạt hành chính về thuế | 44.700.936 | 102.027.807 |
| Chi phí trông sóc | 289.660.000 | 214.659.857 |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm | 488.204.424 | 1.728.670.945 |
| Các khoản khác | 18.760.000 | 151.649.516 |
| Cộng | 841.325.360 | 2.197.008.125 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 5.592.788.206 | 2.768.386.384 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (19.013.709.053) | (5.870.635.856) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 532.905.360 | 1.830.698.752 |
| <i>Phạt chậm nộp thuế</i> | 44.700.936 | 102.027.807 |
| <i>Phạt chậm nộp bảo hiểm</i> | 488.204.424 | 1.728.670.945 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (19.546.614.413) | (7.701.334.608) |
| <i>Cổ tức được chia</i> | (19.546.614.413) | (7.701.334.608) |
| Thu nhập chịu thuế | (13.420.920.847) | (3.102.249.472) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.592.788.206 | 2.763.487.363 |
| Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 5.592.788.206 | 2.763.487.363 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.081.791 | 17.081.791 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 327 | 162 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Năm 2019 Công ty thực hiện tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu căn cứ số cổ phiếu đang lưu hành được quy định trên đăng ký doanh nghiệp. Tới thời điểm lập Báo cáo này, Công ty đã nhận được quyết định số 3574/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 29/09/2020 Về việc phê duyệt điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ và giá trị phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 được trình bày lại theo số cổ phiếu bình quân lưu hành được phê duyệt theo quyết định trên có thay đổi như sau:

| | Số liệu năm 2019 trước điều chỉnh VND | Số liệu năm 2019 sau điều chỉnh VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2.763.487.363 | 2.763.487.363 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.763.487.363 | 2.763.487.363 |
| Cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ | 18.572.372 | 17.081.791 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 149 | 162 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.950.112.629 | 9.281.216.170 |
| Chi phí nhân công | 27.271.799.252 | 20.379.856.669 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.818.243.628 | 7.217.638.904 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.606.801.078 | 1.249.432.001 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.840.748.816 | 6.434.968.449 |
| Cộng | 49.487.705.403 | 44.563.112.193 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán

| | Hoạt động kinh doanh Cao su | | Hoạt động kinh doanh Gỗ | | Hoạt động kinh doanh khác | | Tổng cộng | |
|---------------------------|-----------------------------|------------|-------------------------|------------|---------------------------|------------|------------------------|------------|
| | 31/12/2020 | VND | 31/12/2020 | VND | 31/12/2020 | VND | 31/12/2020 | VND |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 8.387.927.029 | | 12.227.939.148 | | - | | 20.615.866.177 | |
| Tài sản không phân bổ | - | | - | | - | | 234.188.419.231 | |
| Tổng tài sản | 8.387.927.029 | | 12.227.939.148 | | - | | 254.804.285.408 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 8.317.081.849 | | 2.444.612.983 | | - | | 10.761.694.832 | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | | - | | - | | 67.892.006.558 | |
| Tổng nợ phải trả | 8.317.081.849 | | 2.444.612.983 | | - | | 78.653.701.390 | |
| | 01/01/2020 | VND | 01/01/2020 | VND | 01/01/2020 | VND | 01/01/2020 | VND |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 563.643.377 | | 12.132.052.118 | | 1.451.215.338 | | 14.146.910.833 | |
| Tài sản không phân bổ | - | | - | | - | | 230.194.386.254 | |
| Tổng tài sản | 563.643.377 | | 12.132.052.118 | | 1.451.215.338 | | 244.341.297.087 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 14.989.424.833 | | 2.057.522.743 | | 410.400.000 | | 17.457.347.576 | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | | - | | - | | 71.076.459.699 | |
| Tổng nợ phải trả | 14.989.424.833 | | 2.057.522.743 | | 410.400.000 | | 88.533.807.275 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo lĩnh vực địa lý (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

| | Hoạt động kinh doanh Cao su | | Hoạt động kinh doanh Gỗ | | Hoạt động kinh doanh khác | | Tổng cộng | |
|--|-----------------------------|-----|-------------------------|-----|---------------------------|-----|-----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 21.615.675.420 | | 15.316.771.654 | | - | | 36.932.447.074 | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | | - | | - | | - | |
| Tổng Doanh thu | 21.615.675.420 | | 15.316.771.654 | | - | | 36.932.447.074 | |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 26.989.826.527 | | 20.244.829.942 | | - | | 47.234.656.469 | |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (5.374.151.107) | | (4.928.058.288) | | - | | (10.302.209.395) | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (5.374.151.107) | | (4.928.058.288) | | - | | (10.302.209.395) | |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | - | | - | | - | | 19.550.941.767 | |
| Lãi (lỗ) khác | | | | | | | 1.098.580.372 | |
| Chi phí tài chính | | | | | | | (4.754.524.538) | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | 5.592.788.206 | |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | | - | |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | | | 5.592.788.206 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo lĩnh vực địa lý (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

| | Hoạt động kinh doanh Cao su | | Hoạt động kinh doanh Gỗ | | Hoạt động kinh doanh khác | | Tổng cộng | |
|--|-----------------------------|-----------------|-------------------------|---------------|---------------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 12.642.549.895 | 19.914.339.755 | 19.914.339.755 | 4.310.019.000 | 36.866.908.650 | | | |
| Tổng Doanh thu | 12.642.549.895 | 19.914.339.755 | 19.914.339.755 | 4.310.019.000 | 36.866.908.650 | | | |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 22.897.254.345 | 27.311.258.972 | 27.311.258.972 | 1.850.174.693 | 52.058.688.010 | | | |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (10.254.704.450) | (7.396.919.217) | (7.396.919.217) | 2.459.844.307 | (15.191.779.360) | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (10.254.704.450) | (7.396.919.217) | (7.396.919.217) | 2.459.844.307 | (15.191.779.360) | | | |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | - | - | - | - | 7.716.767.734 | | | |
| Lãi (lỗ) khác | - | - | - | - | 15.540.379.225 | | | |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | 5.296.981.215 | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | - | 2.768.386.384 | | | |
| Chi phí thuế TNDN | - | - | - | - | 4.899.021 | | | |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | 2.763.487.363 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình

Mối quan hệ

Công ty liên doanh

Các giao dịch với các bên liên quan

| | <u>Năm 2020</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2019</u> <u>VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | 19.546.614.413 | 7.701.334.608 |

Số dư với các bên liên quan

| | <u>31/12/2020</u> <u>VND</u> | <u>01/01/2020</u> <u>VND</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản phải thu khác | | |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình | 5.456.000.000 | 5.456.000.000 |

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

| | <u>Năm 2020</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2019</u> <u>VND</u> |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyễn Văn Minh | - | 309.933.600 |
| Phan Văn Thành | 309.957.600 | 274.773.600 |
| Dương Chí Bình | 263.495.760 | 248.529.600 |
| Phạm Xuân Thành | 248.553.600 | 248.529.600 |
| Nguyễn Hải Thanh | 248.553.600 | 248.529.600 |
| Phan Hữu bằng | 159.759.840 | - |
| Hoàng Thị Thu Hương | 248.553.600 | 248.529.600 |
| Lê Vũ Thành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Nguyễn Thị Hải | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Nguyễn Đức Hồng | 4.200.000 | 8.400.000 |
| Trần Duy Hà | 4.200.000 | - |
| Nguyễn Ngọc Thùy Dương | 8.400.000 | 8.400.000 |
| Cộng | <u>1.519.674.000</u> | <u>1.619.625.600</u> |

3. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, Báo cáo tài chính cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và 31/12/2019 đối với các sai sót khi lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017. Cụ thể:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện phân bổ không phù hợp chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động xây dựng cơ bản với giá trị lần lượt là 1.308.842.582 đồng và 634.384.035 đồng. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định hữu hình vào chi phí sản xuất kinh doanh cùng kỳ với số tiền là 444.916.316 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Điều chỉnh hồi tố (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

| TÀI SẢN | Mã số | Số 31/12/2019 trước hồi tố | Số 31/12/2019 sau hồi tố | Điều chỉnh hồi tố |
|---|------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 100 | 221.717.757.190 | 219.329.614.257 | (2.388.142.933) |
| I. Tài sản cố định | 220 | 72.992.100.036 | 72.141.782.851 | (850.317.185) |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 72.992.100.036 | 72.141.782.851 | (850.317.185) |
| - Nguyên giá | 222 | 173.600.296.347 | 173.194.895.478 | (405.400.869) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (100.608.196.311) | (101.053.112.627) | (444.916.316) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 65.717.886.059 | 64.180.060.311 | (1.537.825.748) |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 65.717.886.059 | 64.180.060.311 | (1.537.825.748) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 244.341.297.087 | 241.953.154.154 | (2.388.142.933) |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Số 31/12/2019 trước hồi tố | Số 31/12/2019 sau hồi tố | Điều chỉnh hồi tố |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 155.807.489.812 | 153.419.346.879 | (2.388.142.933) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 155.127.489.812 | 152.739.346.879 | (2.388.142.933) |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (15.690.422.738) | (18.078.565.671) | (2.388.142.933) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | (18.453.910.101) | (20.842.053.034) | (2.388.142.933) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 2.763.487.363 | 2.763.487.363 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 244.341.297.087 | 241.953.154.154 | (2.388.142.933) |

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

| TÀI SẢN | Mã số | Số 31/12/2018 trước hồi tố | Số 31/12/2018 sau hồi tố | Điều chỉnh hồi tố |
|---|------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 100 | 247.293.984.957 | 244.905.842.024 | (2.388.142.933) |
| I. Tài sản cố định | 220 | 85.586.314.869 | 85.141.398.554 | (444.916.315) |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 85.586.314.869 | 85.141.398.553 | (444.916.316) |
| - Nguyên giá | 222 | 205.489.474.128 | 205.489.474.128 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (119.903.159.259) | (120.348.075.575) | (444.916.316) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 78.672.382.929 | 76.729.156.312 | (1.943.226.617) |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 78.672.382.929 | 76.729.156.312 | (1.943.226.617) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 289.693.554.673 | 287.305.411.740 | (2.388.142.933) |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Số 31/12/2018 trước hồi tố | Số 31/12/2018 sau hồi tố | Điều chỉnh hồi tố |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 153.044.002.449 | 150.655.859.516 | (2.388.142.933) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 152.364.002.449 | 149.975.859.516 | (2.388.142.933) |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (18.453.910.101) | (20.842.053.034) | (2.388.142.933) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | (19.294.600.965) | (21.682.743.898) | (2.388.142.933) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 840.690.864 | 840.690.864 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 289.693.554.673 | 287.305.411.740 | (2.388.142.933) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Điều chỉnh hồi tố (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| TÀI SẢN | Mã số | Số 31/12/2017 trước hồi tố | Số 31/12/2017 sau hồi tố | Điều chỉnh hồi tố |
|---|------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 100 | 240.478.404.775 | 238.090.261.842 | (2.388.142.933) |
| I. Tài sản cố định | 220 | 93.840.534.312 | 93.395.617.996 | (444.916.316) |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 93.840.534.312 | 93.395.617.996 | (444.916.316) |
| - Nguyên giá | 222 | 207.763.075.237 | 207.763.075.237 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (113.922.540.925) | (114.367.457.241) | (444.916.316) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 64.300.318.495 | 62.357.091.878 | (1.943.226.617) |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 64.300.318.495 | 62.357.091.878 | (1.943.226.617) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 334.026.404.693 | 331.638.261.760 | (2.388.142.933) |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Số 31/12/2017 trước hồi tố | Số 31/12/2017 sau hồi tố | Điều chỉnh hồi tố |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 152.203.311.585 | 149.815.168.652 | (2.388.142.933) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 151.523.311.585 | 149.135.168.652 | (2.388.142.933) |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (19.294.600.965) | (21.682.743.898) | (2.388.142.933) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | (17.138.451.483) | (17.138.451.483) | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | (2.156.149.482) | (4.544.292.415) | (2.388.142.933) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 334.026.404.693 | 331.638.261.760 | (2.388.142.933) |

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/10/2017 đến 31/12/2017:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 trước hồi tố | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 sau hồi tố | Điều chỉnh hồi tố |
|--|-------|---|---|-------------------|
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 9.990.827.591 | 11.744.586.489 | 1.753.758.898 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | (1.240.612.110) | (2.994.371.008) | (1.753.758.898) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 1.566.205.409 | 2.200.589.444 | 634.384.035 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | (4.426.389.665) | (6.814.532.598) | (2.388.142.933) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (2.156.149.482) | (4.544.292.415) | (2.388.142.933) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (2.156.149.482) | (4.544.292.415) | (2.388.142.933) |

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TRUNG QUẢNG BÌNH
Tổ dân phố 3, Thị trấn Nông trường Việt Trung,
huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF.



Phan Hữu Bằng
Người lập biểu



Phan Hữu Bằng
Kế toán trưởng



Phan Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 18 tháng 03 năm 2021